

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 35

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Nguyên	Phó Chủ tịch	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Ông Wang Ching Hua	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên	
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên	
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60752643/21954898

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chinh Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.663.802.471.264	2.629.925.612.319
110	I. Tiền	4	177.216.567.104	124.552.377.366
111	1. Tiền		177.216.567.104	124.552.377.366
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		90.399.038.801	90.324.938.301
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.081.263)	(76.181.763)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.1	90.000.000.000	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	2.347.627.007.585	2.358.888.570.515
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		414.983.469.996	430.856.982.989
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		23.219.721.058	3.067.710.517
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		2.165.857.203.207	2.128.363.181.890
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(256.433.386.676)	(203.399.304.881)
140	IV. Hàng tồn kho		467.483.150	1.922.952.798
141	1. Hàng tồn kho		661.343.150	2.116.812.798
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(193.860.000)	(193.860.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.092.374.624	54.236.773.339
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	6.278.512.990	5.736.768.021
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.310.169.654	37.996.313.338
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	10.503.691.980	10.503.691.980
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.138.499.587.356	4.148.937.661.840
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	57.365.257.854	58.945.320.918
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		14.402.971.168	14.402.971.168
216	2. Phải thu dài hạn khác		42.962.286.686	44.542.349.750
220	II. Tài sản cố định		49.304.498.142	55.052.237.243
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	35.308.331.758	40.104.320.567
222	Nguyên giá		94.218.770.979	94.011.060.979
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(58.910.439.221)	(53.906.740.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	13.996.166.384	14.947.916.676
228	Nguyên giá		44.131.309.482	44.131.309.482
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.135.143.098)	(29.183.392.806)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.412.000.000	2.412.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.412.000.000	2.412.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	3.981.455.975.918	3.983.754.736.842
251	1. Đầu tư vào các công ty con		2.836.507.509.530	2.836.507.509.530
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.203.500.000.000	1.205.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(63.551.533.612)	(63.252.772.688)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		47.961.855.442	48.773.366.837
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6	41.866.604.094	42.890.653.027
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	6.095.251.348	5.882.713.810
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.802.302.058.620	6.778.863.274.159

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.873.308.262.672	1.501.294.730.637
310	I. Nợ ngắn hạn		1.666.590.023.136	1.295.540.212.748
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	89.198.228.907	110.119.986.073
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	3.517.078.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.690.318.045	9.614.895.133
314	4. Phải trả người lao động		148.420.743	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	19.779.811.785	23.986.864.709
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		727.272.727	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	604.427.835.891	366.555.934.384
320	8. Vay ngắn hạn	15	923.934.269.944	755.006.239.155
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	26.683.865.094	26.739.215.094
330	II. Nợ dài hạn		206.718.239.536	205.754.517.889
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.969.191.247	2.969.191.247
338	2. Vay dài hạn	15	199.171.075.289	198.097.703.642
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		4.577.973.000	4.687.623.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.928.993.795.948	5.277.568.543.522
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	4.928.993.795.948	5.277.568.543.522
411	1. Vốn cổ phần		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.192.083.261.700	3.192.083.261.700
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.062.556.204.978	1.411.130.952.552
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		1.070.153.126.952	1.400.497.230.843
421b	- (Lỗ) lợi nhuận thuần kỳ này		(7.596.921.974)	10.633.721.709
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.802.302.058.620	6.778.863.274.159

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.126.281.327.634	406.419.053.367
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(29.745.300)	(3.870.700)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.126.251.582.334	406.415.182.667
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(1.042.802.638.792)	(355.740.389.330)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.448.943.542	50.674.793.337
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	120.889.963.498	62.327.357.900
22	7. Chi phí tài chính	20	(53.845.803.413)	(49.190.884.428)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(37.609.499.925)	(37.402.860.636)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(13.887.865.486)	(13.277.740.707)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(145.696.871.080)	(132.070.269.865)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.091.632.939)	(81.536.743.763)
31	11. Thu nhập khác		2.373.760.473	1.384.213.308
32	12. Chi phí khác		(1.091.587.046)	(3.016.406.250)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		1.282.173.427	(1.632.192.942)
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(7.809.459.512)	(83.168.936.705)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	-	-
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	24.1	212.537.538	(2.663.675.075)
60	17. Lỗ sau thuế TNDN		(7.596.921.974)	(85.832.611.780)

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(7.809.459.512)	(83.168.936.705)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		6.685.467.305	7.039.369.970
03	Các khoản dự phòng		54.603.037.788	26.165.538.584
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.170.703.026)	1.273.099.359
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(117.926.928.834)	(62.478.255.930)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		38.682.871.572	38.470.334.636
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(26.935.714.707)	(72.698.850.086)
09	Tăng các khoản phải thu		(33.561.739.496)	(123.855.110.847)
10	Giảm hàng tồn kho		1.455.469.648	23.292.023.408
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(103.037.062.866)	108.430.412.707
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(247.714.240)	1.499.152.548
14	Tiền lãi vay đã trả		(37.025.520.993)	(35.003.404.387)
15	Thuế TNDN đã trả	12	(5.506.856.167)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.975.350.000)	(24.000.485.746)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(216.834.488.821)	(122.336.262.403)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(14.362.710.000)	(4.474.754.289)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	2.063.636.363
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(561.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		-	1.005.000.000.000
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		493.330.290	5.174.311.135
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức		117.979.652.975	134.239.632.725
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		104.110.273.265	581.002.825.934


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	15	1.285.536.849.764	533.431.690.791
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(1.115.388.818.975)	(265.871.452.706)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(4.765.755.900)	(94.084.510)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		165.382.274.889	267.466.153.575
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		52.658.059.333	726.132.717.106
60	Tiền đầu kỳ	4	124.552.377.366	339.899.199.314
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.130.405	2.199.922
70	Tiền cuối kỳ	4	177.216.567.104	1.066.034.116.342


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 125 (31 tháng 12 năm 2019 là: 130).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-02 ngày 5 tháng 12 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	428.105.411	357.759.197
Tiền gửi ngân hàng	176.788.461.693	124.194.618.169
TỔNG CỘNG	<u>177.216.567.104</u>	<u>124.552.377.366</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	414.983.469.996	430.856.982.989
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 25)</i>	414.980.950.597	429.248.242.894
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	2.519.399	1.608.740.095
Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.219.721.058	3.067.710.517
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Kinh doanh Nông sản Việt Nam</i>	16.190.173.551	-
<i>Công ty Cổ phần IPI Technology Solutions</i>	3.505.734.517	3.005.734.517
<i>Khác</i>	3.523.812.990	61.976.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.165.857.203.207	2.128.363.181.890
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư (i)</i>	1.993.307.000.000	1.993.307.000.000
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	12.641.156.914	10.396.402.945
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	31.020.000.000	31.020.000.000
<i>Các khoản khác</i>	128.889.046.293	93.639.778.945
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (TM số 25)</i>	40.756.373.323	91.520.640.487
<i>Các bên khác</i>	2.125.100.829.884	2.036.842.541.403
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(256.433.386.676)</u>	<u>(203.399.304.881)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.347.627.007.585</u>	<u>2.358.888.570.515</u>

(i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	203.399.304.881	155.390.145.419
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	53.034.081.795	35.289.275.414
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(10.278.080.021)
Số cuối kỳ	<u>256.433.386.676</u>	<u>180.401.340.812</u>

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn	6.278.512.990	5.736.768.021
Phí tư vấn đầu tư	4.449.969.117	1.761.315.513
Thuê văn phòng	1.027.130.263	2.550.561.580
Chi phí sửa chữa bảo trì	224.674.128	1.042.586.128
Chi phí khác	576.739.482	382.304.800
Dài hạn	41.866.604.094	42.890.653.027
Tiền thuê đất trả trước	41.489.367.937	42.219.386.141
Chi phí sửa chữa bảo trì	251.981.176	523.909.018
Chi phí khác	125.254.981	147.357.868
TỔNG CỘNG	<u>48.145.117.084</u>	<u>48.627.421.048</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	14.402.971.168	14.402.971.168
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	37.363.479.206	38.943.542.270
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	5.598.807.480	5.598.807.480
TỔNG CỘNG	<u>57.365.257.854</u>	<u>58.945.320.918</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	19.249.010.803	861.279.274	61.665.786.456	12.234.984.446	94.011.060.979
Mua mới trong kỳ	-	-	-	207.710.000	207.710.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	19.249.010.803	861.279.274	61.665.786.456	12.442.694.446	94.218.770.979
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	522.808.000	375.819.274	2.480.000.000	9.339.629.034	12.718.256.308
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.188.279.256	657.913.401	39.413.751.938	10.646.795.817	53.906.740.412
Khấu hao trong kỳ	459.441.724	40.455.001	3.912.474.484	591.327.600	5.003.698.809
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.647.720.980	698.368.402	43.326.226.422	11.238.123.417	58.910.439.221
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	16.060.731.547	203.365.873	22.252.034.518	1.588.188.629	40.104.320.567
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	15.601.289.823	162.910.872	18.339.560.034	1.204.571.029	35.308.331.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VND</i> <i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	44.131.309.482
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	18.850.461.016
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	29.183.392.806
Hao mòn trong kỳ	951.750.292
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	30.135.143.098
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	14.947.916.676
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	13.996.166.384

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam ("BIDV") có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm. Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng này (TM số 15.1).

10.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.836.507.509.530	2.836.507.509.530
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	1.203.500.000.000	1.205.500.000.000
Trái phiếu dài hạn của BIDV	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	4.045.007.509.530	4.047.007.509.530
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(63.551.533.612)	(63.252.772.688)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.981.455.975.918	3.983.754.736.842

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
			VND		VND	
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	1.453.322.779.798	51,00	1.453.322.779.798	51,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") (*)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	993.977.413.507	61,90	993.977.413.507	61,90
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	306.121.214.425	65,00	306.121.214.425	65,00
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	42.086.101.800	51,00
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100,00	9.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nhất Hào ("Nhất Hào")	và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	2.000.000.000	100,00	2.000.000.000	100,00
	Buôn bán thực phẩm và đồ uống	Đang hoạt động				
TỔNG CỘNG			2.836.507.509.530		2.836.507.509.530	

(*) Công ty đã dùng 32.886.000 cổ phiếu của Vocarimex và 20.973.121 cổ phiếu của Tường An làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại TM số 15.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	116.000.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh	-	-	2.000.000.000	34,00
TỔNG CỘNG	1.203.500.000.000		1.205.500.000.000	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư dự án Lavenue Crown tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food") (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 25)	6.074.235.562	24.891.648.453
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	30.378.741.108	59.129.520.972
Công ty TNHH Dầu Thực vật Dabaco	7.214.803.200	6.624.576.200
Khác	45.530.449.037	19.474.240.448
TỔNG CỘNG	89.198.228.907	110.119.986.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. THUẾ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tăng	Giảm	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.934.760.563)	-	(5.506.856.167)		(10.441.616.730)
Thuế thu nhập cá nhân	4.108.038.966	23.163.097.516	(25.580.818.437)		1.690.318.045
Thuế khác	(62.075.250)	-	-		(62.075.250)
TỔNG CỘNG	(888.796.847)	23.163.097.516	(31.087.674.604)		(8.813.373.935)
<i>Trong đó:</i>					
Thuế phải nộp	9.614.895.133				1.690.318.045
Thuế nộp thừa	(10.503.691.980)				(10.503.691.980)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lương tháng 13 và thưởng	12.097.886.734	15.635.515.077
Lãi vay	7.356.925.051	6.772.946.119
Chi phí khác	325.000.000	1.578.403.513
TỔNG CỘNG	19.779.811.785	23.986.864.709

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên liên quan (TM số 25)	570.432.604.980	346.140.535.280
Các khoản phải trả khác	33.995.230.911	20.415.399.104
TỔNG CỘNG	604.427.835.891	366.555.934.384

15. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn	923.934.269.944	755.006.239.155
Vay ngân hàng (TM số 15.1)	726.089.269.944	557.161.239.155
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (TM số 15.2)	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn	199.171.075.289	198.097.703.642
Trái phiếu thường trong nước (TM số 15.2)	199.171.075.289	198.097.703.642
TỔNG CỘNG	1.123.105.345.233	953.103.942.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu kỳ	755.006.239.155	198.097.703.642
Tiền thu từ đi vay	1.285.536.849.764	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.073.371.647
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.220.000.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	<u>(1.115.388.818.975)</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>923.934.269.944</u>	<u>199.171.075.289</u>

15.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản
	VND	USD		%/năm	đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	232.950.000.000	10.000.000	từ ngày 9 tháng 10 năm 2020 đến ngày 6 tháng 11 năm 2020	2,52% - 2,96%	Tín chấp
BIDV	212.199.404.664		từ ngày 7 tháng 9 năm 2020 đến ngày 10 tháng 11 năm 2020	6,0%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV (TM số 10.1)
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	137.712.320.280		từ ngày 2 tháng 9 năm 2020 đến ngày 23 tháng 9 năm 2020	8,5%	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	143.227.545.000		từ ngày 31 tháng 7 năm 2020 đến ngày 25 tháng 10 năm 2020	5,2%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>726.089.269.944</u>				

15.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	400.000.000.000 (2.983.924.711)
Chi phí phát hành trái phiếu		<u>397.016.075.289</u>
TỔNG CỘNG		<u>397.016.075.289</u>
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn		199.171.075.289
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả		197.845.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, BIDV và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tuân thủ cam kết, mua lại 60% giá trị trái phiếu đã phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 32.886.000 cổ phiếu của Vocarimex và 20.973.121 cổ phiếu của Tường An – các công ty con của Công ty (TM 10.2).

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	26.739.215.094	40.092.550.840
Giảm trong kỳ	<u>(55.350.000)</u>	<u>(12.080.485.746)</u>
Số cuối kỳ	<u>26.683.865.094</u>	<u>28.012.065.094</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.618.078.371.843	5.484.515.962.813
Lỗ thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	(85.832.611.780)	(85.832.611.780)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(205.661.141.000)	(205.661.141.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.314.664.619.063	5.181.102.210.033
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.411.130.952.552	5.277.568.543.522
Lỗ thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	(7.596.921.974)	(7.596.921.974)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.062.556.204.978	4.928.993.795.948

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND
Vốn cổ phần	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	2.566.533.970.000
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.566.533.970.000
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.566.533.970.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Số cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ	(50.992.256)	(50.992.256)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

17.4 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức công bố trong kỳ	329.057.825.600	205.661.141.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	4.765.755.900	94.084.510

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	1.126.281.327.634	406.419.053.367
Doanh thu bán hàng	1.073.281.327.634	375.319.053.367
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.000.000.000	31.100.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(29.745.300)	(3.870.700)
Hàng bán bị trả lại	(29.745.300)	(3.870.700)
DOANH THU THUẦN	1.126.251.582.334	406.415.182.667
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan	1.107.313.469.376	339.988.962.355
Các bên khác	18.938.112.958	66.426.220.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức và lợi nhuận được chia	116.556.812.472	6.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.910.310.523	-
Lãi tiền gửi	1.422.840.503	62.327.351.900
TỔNG CỘNG	<u>120.889.963.498</u>	<u>62.327.357.900</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.042.802.638.792	355.740.389.330

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	37.609.499.925	37.402.860.636
Chi phí đầu tư mở rộng kinh doanh	11.022.260.273	15.589.383.563
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	1.752.706.493	(6.845.656.809)
Phân bổ phí phát hành trái phiếu (TM số 15)	1.073.371.647	1.067.474.000
Khác	2.387.965.075	1.976.823.038
TỔNG CỘNG	<u>53.845.803.413</u>	<u>49.190.884.428</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương nhân viên	11.704.020.907	7.502.788.808
Quảng cáo và khuyến mãi	2.183.844.579	5.774.951.899
TỔNG CỘNG	<u>13.887.865.486</u>	<u>13.277.740.707</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	53.034.081.795	33.011.195.393
Lương nhân viên	52.207.217.154	53.455.409.243
Dịch vụ mua ngoài	19.181.742.134	23.131.916.299
Phí thuê và bảo trì	13.684.425.596	13.303.628.513
Khấu hao và hao mòn	5.910.160.775	6.366.083.771
Khác	1.679.243.626	2.802.036.646
TỔNG CỘNG	<u>145.696.871.080</u>	<u>132.070.269.865</u>

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí mua hàng hóa	1.042.802.638.792	355.740.389.330
Chi phí nhân công	63.911.238.061	60.958.198.051
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	53.034.081.795	33.011.195.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.824.266.056	31.833.408.811
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 8 và 9)	5.955.449.101	6.475.999.970
Khác	5.859.701.553	13.069.208.347
TỔNG CỘNG	<u>1.202.387.375.358</u>	<u>501.088.399.902</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2019: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(212.537.538)</u>	<u>2.663.675.075</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa (thu nhập) chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(7.809.459.512)	(83.168.936.705)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(1.561.891.902)	(16.633.787.341)
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	10.154.492.075	12.838.133.237
Cổ tức nhận được	(23.311.362.494)	(1.200)
Phạt thuế	-	4.019.611
Lỗ thuế trong kỳ	14.506.224.783	6.455.310.768
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	(212.537.538)	2.663.675.075

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Dự phòng các khoản đầu tư	3.652.073.493	3.624.444.041	27.629.452	209.920.377
Chi phí phải trả	1.536.385.010	1.325.543.105	210.841.905	(1.376.116.799)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	915.594.600	937.524.600	(21.930.000)	-
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	(1.600.000.000)
Khác	(8.801.755)	(4.797.936)	(4.003.819)	102.521.347
TỔNG CỘNG	6.095.251.348	5.882.713.810	212.537.538	(2.663.675.075)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng giá trị là 315.585.948.961 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 243.054.825.039 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
2018	2023	122.423.114.238	-	122.423.114.238
2019	2024	120.631.710.801	-	120.631.710.801
2020	2025	72.531.123.922	-	72.531.123.922
TỔNG CỘNG		315.585.948.961	-	315.585.948.961

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Lỗ tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2019 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 - sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 2 năm 2017 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại trên phần lỗ tính thuế do tại thời điểm này Công ty không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	178.542.755.212	145.023.908.369
		Dịch vụ cung cấp	16.000.000.000	24.100.000.000
		Phí thuê văn phòng	2.251.772.100	2.047.066.380
		Chia lợi nhuận		
		Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	1.620.547.945	1.611.643.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tường An	Công ty con	Bán hàng hóa	795.176.923.259	132.208.891.547
		Hoàn trả vốn góp HĐHTKD	125.000.000.000	-
		Cổ tức được chia	41.946.242.000	-
		Dịch vụ cung cấp	37.000.000.000	7.000.000.000
		Nhận vốn góp HĐHTKD	25.000.000.000	-
		Chia lợi nhuận HĐHTKD	9.401.712.328	10.227.739.728
		Mua hàng hóa	7.966.724.657	9.566.979.924
		Phí thuê văn phòng	2.076.040.680	1.887.310.488
Vocarimex	Công ty con	Cổ tức được chia	74.541.600.000	-
		Bán hàng hóa	30.556.104.855	10.646.904.149
		Phí thuê văn phòng	1.283.534.640	1.166.850.144
		Chia lợi nhuận HĐHTKD	-	3.750.000.000
GHC	Công ty con	Bán hàng hóa	50.037.686.050	52.109.258.290
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	1.454.545.454	1.818.181.818

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
KIDOFood	Công ty con	Bán hàng hóa	289.262.142.340	289.262.142.340
Tường An	Công ty con	Bán hàng hóa	67.496.039.040	79.205.019.493
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	29.220.458.561	2.267.478.130
KNB	Công ty con	Bán hàng hóa	29.002.310.656	58.481.001.389
Vocarimex	Công ty con	Bán hàng hóa	-	32.601.542
			414.980.950.597	429.248.242.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu ngắn hạn khác				
Tường An	Công ty con	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	32.175.178.193	273.792.853
KDF	Công ty con	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	8.581.195.130	4.758.416.366
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") (*)	Công ty liên quan trước đây	Tạm ứng tìm kiếm các khoản đầu tư tiềm năng	-	85.638.400.000
Vocarimex	Công ty con	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	-	850.031.268
			<u>40.756.373.323</u>	<u>91.520.640.487</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	Công ty con	Mua tài sản cố định	(5.926.500.000)	(19.926.500.000)
Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	(90.950.003)	(4.711.710.080)
Vocarimex	Công ty con	Mua hàng hóa	(56.785.559)	(253.438.373)
			<u>(6.074.235.562)</u>	<u>(24.891.648.453)</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Tường An	Công ty con	Nhận vốn góp HĐHTKD	(175.000.000.000)	(275.000.000.000)
KDF	Công ty con	Nhận vốn góp HĐHTKD	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Cổ đông	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(333.512.604.980)	(9.220.535.280)
			<u>(570.432.604.980)</u>	<u>(346.140.535.280)</u>

(*) Số dư khoản tạm ứng cho VDS vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 85.638.400.000 VND. Tuy nhiên, vào ngày này, VDS không còn là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>43.829.763.784</u>	<u>27.029.490.310</u>

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	37.467.126.496	37.467.126.496
Từ 1 đến 5 năm	78.992.879.789	96.269.504.000
Trên 5 năm	11.110.328.088	11.983.796.646
TỔNG CỘNG	<u>127.570.334.373</u>	<u>145.720.427.142</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản cam kết với số tiền 211.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng





Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020